

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Điện Biên**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 4594
	Ngày: 7/6

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 34/TTr-BTNMT ngày 02 tháng 5 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Điện Biên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	956.290	100			956.290	100
1	Đất nông nghiệp	758.046	79,27	820.939	72.072	893.011	93,38
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	60.821	8,02	57.340		57.340	6,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.612</i>		<i>12.617</i>		<i>12.617</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.165	1,47		33.517	33.517	3,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	376.106	49,62	423.113		423.113	47,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	46.259	6,10	45.900	1.681	47.581	5,33
1.5	Đất rừng sản xuất	180.113	23,76	168.092	89.321	257.413	28,83

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	967	0,13	1.400	70	1.470	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	22.956	2,40	34.652		34.652	3,62
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	124	0,54		213	213	0,61
2.2	Đất quốc phòng	2.063	8,99	1.533		1.533	4,42
2.3	Đất an ninh	282	1,23	677		677	1,95
2.4	Đất khu công nghiệp			200		200	0,58
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	398	1,73		976	976	2,82
2.6	Đất di tích, danh thắng	176	0,77	197		197	0,57
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	0,01	110	76	186	0,54
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	690	3,01		857	857	2,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng	6.882	29,98	11.898	3.235	15.133	43,67
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	31		51	166	217	
-	Đất cơ sở y tế	46		73		73	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	358		532		532	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	27		307		307	
2.10	Đất ở tại đô thị	682	2,97	1.040	17	1.057	3,05
3	Đất chưa sử dụng	175.288	18,33			28.627	2,99
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			100.699		28.627	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			74.589	72.072	146.661	
4	Đất đô thị	14.393	1,51		21.208	21.208	2,22
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	45.581	4,77		45.581	45.581	4,77
6	Đất khu du lịch	981	0,10		35.118	35.118	3,67

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.852	3.525	4.327
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.556	603	953
1.2	Đất trồng cây lâu năm	374	184	190
1.3	Đất rừng phòng hộ	342	136	206
1.4	Đất rừng sản xuất	2.652	1.312	1.340
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	4.158	2.224	1.934

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	141.722	69.366	72.356
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	278	111	167
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.200	4.024	4.176
1.3	Đất rừng phòng hộ	24.926	20.117	4.809
1.4	Đất rừng sản xuất	107.855	44.847	63.008
2	Đất phi nông nghiệp	4.939	1.838	3.101
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	172	105	67
2.2	Đất an ninh	250	250	
2.3	Đất khu công nghiệp	20	20	
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	272	114	158
2.5	Đất di tích, danh thắng	16	14	2
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	105	50	55

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	114	55	59
2.8	Đất phát triển hạ tầng	3.609	990	2.619
2.9	Đất ở tại đô thị	25	8	17
3	Đất đô thị	252	6	246
4	Đất khu du lịch	28	25	3

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên xác lập ngày 23 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Điện Biên với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	956.290	956.290	956.290	956.290	956.290	956.290
1	Đất nông nghiệp	758.046	767.064	784.326	798.353	810.648	824.712
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	60.821	60.710	60.167	59.821	59.024	58.907
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.612</i>	<i>11.652</i>	<i>11.733</i>	<i>11.801</i>	<i>11.915</i>	<i>12.317</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.165	12.428	14.670	17.543	20.876	24.224
1.3	Đất rừng phòng hộ	376.106	384.065	392.262	398.331	401.511	407.156
1.4	Đất rừng đặc dụng	46.259	46.259	46.706	46.781	46.781	46.781
1.5	Đất rừng sản xuất	180.113	180.468	187.372	194.458	202.441	209.832
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	967	1.005	1.045	1.085	1.144	1.227
2	Đất phi nông nghiệp	22.956	23.547	23.794	24.928	26.164	27.494
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	124	124	134	138	146	170
2.2	Đất quốc phòng	2.063	2.075	1.331	1.392	1.502	1.619
2.3	Đất an ninh	282	289	316	324	445	639
2.4	Đất khu công nghiệp				30	60	100

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	398	406	521	521	536	594
2.6	Đất di tích, danh thắng	176	176	176	182	182	190
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	15	29	38	52	92
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	690	697	711	733	749	776
2.9	Đất phát triển hạ tầng	6.882	7.363	7.984	8.524	9.222	9.883
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	31	32	38	62	71	118
	Đất cơ sở y tế	46	46	50	51	53	57
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	358	363	368	373	376	460
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	27	33	45	63	75	159
2.10	Đất ở tại đô thị	682	692	703	713	717	918
3	Đất chưa sử dụng	175.288	165.679	148.170	133.009	119.478	104.084
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		165.679	148.170	133.009	119.478	104.084
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		9.609	17.509	15.161	13.531	15.394
4	Đất đô thị	14.393	14.393	14.393	14.393	14.393	19.286
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	45.581	45.581	45.581	45.581	45.581	45.581
6	Đất khu du lịch	981	981	994	1.208	3.613	3.663

Ghi Chú: (*) Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.525	379	701	823	738	884
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	603		182	60	145	216

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	184	30	38	29	22	65
1.3	Đất rừng phòng hộ	136	42	12	33	20	29
1.4	Đất rừng sản xuất	1.312	198	277	260	270	307
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	2.224	225	375	486	583	555

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	69.366	9.397	17.138	14.850	13.033	14.948
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	111	7	30	36	14	24
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.024	578	886	753	904	903
1.3	Đất rừng phòng hộ	20.117	4.500	6.000	3.900	2.000	3.717
1.4	Đất rừng sản xuất	44.847	4.280	10.210	10.110	10.037	10.210
2	Đất phi nông nghiệp	1.838	212	371	311	498	446
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	105	1	17	21	37	29
2.2	Đất an ninh	250	2	2		101	145
2.3	Đất khu công nghiệp	20				10	10
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	114	8	106			
2.5	Đất di tích, danh thắng	14			6		8
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	50	8	4	6	8	24
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	55	7	10	11	11	16

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.8	Đất phát triển hạ tầng	990	156	201	207	271	155
2.9	Đất ở tại đô thị	8	1	4		2	1
3	Đất đô thị	6					6
4	Đất khu du lịch	25		4	3		18

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

T.M. CHÍNH PHỦ
CÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng